

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Cơ quan: Sở Tài nguyên
và Môi trường, Thành
phố Hồ Chí Minh
Email:
stnmt@tphcm.gov.vn
Thời gian ký:
16.11.2021 16:53:38
07:00

Số: **1072** /QĐ-STNMT-QLĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **15** tháng **11** năm **2021**

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2019

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1435/QĐ-BTNMT ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2019;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đất,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai của thành phố Hồ Chí Minh năm 2019 (tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019) như sau:

Tổng diện tích tự nhiên: 209.539 ha, bao gồm:

- Diện tích nhóm đất nông nghiệp: 111.958 ha;
- Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp: 96.551 ha;
- Diện tích nhóm đất chưa sử dụng: 1.030 ha.

(Diện tích chi tiết từng loại đất, từng loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý được thể hiện trong biểu hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của thành phố Hồ Chí Minh và các quận, huyện kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Số liệu kiểm kê diện tích đất đai năm 2019 được sử dụng thống nhất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức có trách nhiệm chỉ đạo việc công khai và cung cấp kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2019 của địa phương cho các tổ chức, cá nhân để sử dụng thống nhất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Quản lý đất, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND Thành phố (để b/c);
- Cục Thống kê;
- Bộ Tư lệnh Thành phố;
- Công an Thành phố;
- UBND quận, huyện, tp Thủ Đức;
- Lưu: VP, QLĐ.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Toàn Thắng

PH: 01: HIỆN TRẠNG: ĐƯỢC BẮT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TÍNH ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1072/QĐ-STNMT-QLĐ ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổ chức trong nước (TCC)						Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
				Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)								
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(13)	(5)=(8)+(9)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		209.539	162.192	92.667	23.400	5.815	38.629	160	950	20	0	551	47.347	21.787	112	25.449
1	Đất nông nghiệp	NNP	111.958	111.112	65.755	8.960	1.594	34.780	5	14	-	-	-	845	844	0	1
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	64.313	63.572	54.917	7.553	847	232	5	14	-	-	-	741	739	0	1
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	32.782	32.539	29.357	2.878	224	71	1	5	-	-	-	244	242	-	1
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	15.618	15.601	15.334	208	8	50	-	-	-	-	-	17	16	-	1
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17.165	16.937	14.023	2.670	216	22	1	5	-	-	-	227	227	-	0
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.531	31.033	25.560	4.676	623	161	4	10	-	-	-	497	497	0	0
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	35.521	35.520	-	752	376	34.393	-	-	-	-	-	1	1	-	0
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	792	792	-	752	-	40	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.699	34.698	-	-	346	34.353	-	-	-	-	-	1	1	-	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	30	30	-	-	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9.396	9.293	8.888	290	98	18	-	-	-	-	-	102	102	-	-
1.4	Đất làm muối	LMU	2.248	2.247	1.845	-	265	136	-	-	-	-	-	1	1	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	480	480	104	366	9	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	96.551	51.079	26.913	14.439	4.221	3.849	155	936	20	0	547	45.471	19.943	111	25.447
2.1	Đất ở	OTC	29.258	29.117	25.765	3.043	107	105	18	78	-	0	1	141	41	100	0
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	8.983	8.975	8.576	372	8	4	15	0	-	-	-	8	8	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	20.275	20.142	17.189	2.672	99	101	3	78	-	0	1	133	32	100	0
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	35.079	20.602	724	11.215	3.895	3.741	137	856	20	-	14	14.477	8.580	11	5.886
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	313	311	-	-	311	0	-	-	-	-	-	2	2	0	-
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	2.184	2.174	-	-	2.174	-	-	-	-	-	-	10	10	-	-
2.2.3	Đất an ninh	CAN	341	341	-	-	341	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.179	4.058	1	583	325	2.869	40	217	20	-	3	121	40	0	81
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9.495	9.457	716	8.162	91	36	5	447	-	-	-	38	8	11	18
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	18.567	4.261	6	2.470	653	837	92	192	-	-	11	14.306	8.520	-	5.786
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	427	427	0	0	-	-	-	-	-	-	426	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	75	75	5	-	-	-	-	-	-	-	70	0	0	-	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHTT	NTD	927	642	361	41	205	-	-	-	-	-	36	286	286	-	-
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	30.533	21	3	16	2	-	-	-	-	-	-	30.511	10.952	-	19.559
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	176	120	50	54	10	3	-	2	-	-	1	56	55	-	1
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	76	76	6	69	1	-	-	-	-	-	-	0	0	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.030	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	1.030	1.030	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.030	0	-	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Núi đã không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 04: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TÍNH ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1072/QĐ-STNM của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính trực thuộc																				Huyện Nhà Bè	Huyện Học Môn	Huyện Củ Chi	Huyện Bình Chánh	Quận Bình Tân	Quận Thủ Đức	Quận Tân Phú	Quận Tân Bình	Quận Gò Vấp	Quận Phú Nhuận	Quận Bình Thạnh	Quận 12	Quận 11	Quận 10	Quận 9	Quận 8	Quận 7	Quận 6	Quận 5	Quận 4	Quận 3	Quận 2	Quận 1
				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)																							
1	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		209.539	772	4.979	492	418	427	714	3.570	1.911	11.397	572	514	5.274	2.079	486	1.973	2.243	1.597	4.780	5.202	25.256	43.477	10.917	10.043	70.445																			
1	Đất nông nghiệp	NNP	111.958	-	715	-	-	-	0	149	162	3.312	-	1	1.147	263	-	65	6	56	538	873	16.579	31.298	5.251	4.644	46.898																			
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXV	64.313	-	581	-	-	-	136	94	3.202	-	1	1.128	232	-	65	6	55	508	832	14.202	30.630	5.205	3.322	4.114																				
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	32.782	-	506	-	-	-	33	94	672	-	1	1.128	186	-	64	6	55	409	767	8.337	14.985	4.207	1.35	1.197																				
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	15.618	-	369	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	124	-	-	-	-	509	4.833	7.297	1.782	132	86																				
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17.165	-	137	-	-	-	33	94	186	-	1	1.128	63	-	64	6	55	409	258	3.504	7.689	2.425	3	1.111																				
1.1.2	Đất rừng cây lâu năm	CLN	31.531	-	74	-	-	-	102	0	2.530	-	-	-	-	46	-	2	1	-	99	65	5.865	15.644	999	3.187	2.917																			
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	35.521	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34.353																				
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	792	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																			
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.699	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																			
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																			
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9.396	-	134	-	-	-	13	67	110	-	0	19	31	-	0	-	1	30	41	1.169	323	44	1.320	6.092	2.248																			
1.4	Đất làm muối	LMU	2.248	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																			
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	480	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91																			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	96.551	772	4.264	492	418	427	713	3.421	1.750	8.085	572	513	4.127	1.816	486	1.908	2.237	1.541	4.242	4.329	8.677	12.180	5.666	5.398	22.518																			
2.1	Đất ở	OTC	29.258	205	1.385	220	180	166	351	1.028	804	2.703	248	239	2.389	876	248	1.093	673	819	1.971	2.161	3.272	3.414	2.974	1.130	710																			
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	8.983	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	999																			
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	20.275	205	1.385	220	180	166	351	1.028	804	2.703	248	239	2.389	876	248	1.093	673	819	1.971	2.161	2.058	108	108	132	111																			
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	35.079	496	1.859	250	173	245	330	1.519	675	3.304	319	254	1.494	589	224	708	1.542	697	1.829	2.102	4.123	7.326	2.255	1.897	869																			
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	313	22	15	23	3	4	4	15	10	8	9	6	17	9	4	14	7	5	10	6	61	23	10	13	17																			
2.2.2	Đất quốc phòng	QOP	2.184	25	86	3	3	2	9	12	3	86	49	1	111	21	67	109	554	3	24	12	17	860	56	36	35																			
2.2.3	Đất an ninh	CAN	341	25	3	2	1	3	2	21	5	50	11	1	5	3	1	1	3	5	36	3	19	63	6	64	7																			
2.2.4	Đất xây dựng công trình sử dụng	DSN	4.179	73	155	49	23	64	32	142	75	968	62	56	226	81	25	56	46	42	315	115	270	505	568	127	107																			
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9.495	78	381	32	25	28	68	593	158	1.102	44	34	332	99	13	95	115	282	591	881	1.312	1.880	442	878	31																			
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	18.567	272	1.219	142	119	144	216	736	424	1.091	144	156	803	376	115	433	818	360	853	1.085	2.442	3.994	1.174	779	672																			
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	427	13	22	11	3	5	6	5	10	38	5	10	16	28	8	23	13	9	59	14	49	38	30	6	5																			
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	75	1	2	1	1	1	1	1	1	3	9	0	0	6	2	1	2	1	2	5	3	8	14	7	2	3																		
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	927	0	14	0	-	0	0	3	4	76	0	0	32	2	0	17	3	12	63	49	75	409	149	10	11																			
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	30.533	56	898	10	61	11	23	856	254	1.954	-	-	191	319	6	65	5	1	297	-	1.148	920	192	2.349	20.918																			
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	176	-	66	-	-	-	0	9	0	1	-	9	-	-	-	-	-	1	19	-	2	56	10	1	2																			
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	76	-	18	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	3	47	5	-																			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.029																			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.029																			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																			
III	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																			
I	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																			
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																			
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																			